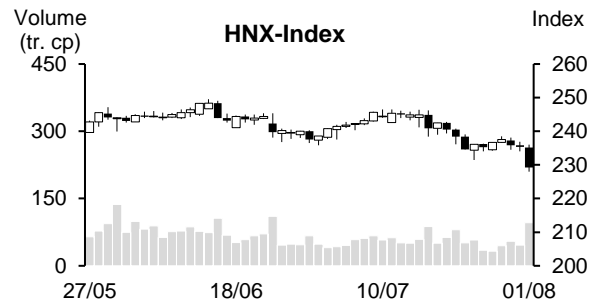
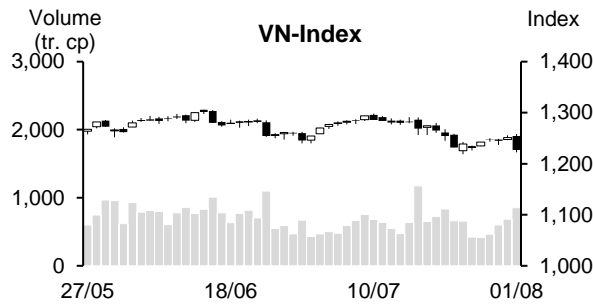


01/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,226.96	-1.96%	1,272.00	-2.09%	229.23	-2.60%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>897.69</b>	<b>19.82%</b>	<b>312.02</b>	<b>9.56%</b>	<b>104.86</b>	<b>98.07%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>852.66</b>	<b>24.34%</b>	<b>291.96</b>	<b>19.49%</b>	<b>95.97</b>	<b>108.94%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	657.04	29.77%	224.40	30.11%	58.27	64.69%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>21,413</b>	<b>21.80%</b>	<b>10,073</b>	<b>2.03%</b>	<b>1,985</b>	<b>83.52%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>20,288</b>	<b>32.35%</b>	<b>9,474</b>	<b>16.85%</b>	<b>1,822</b>	<b>93.16%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,987	26.90%	7,092	33.59%	1,194	52.56%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	45	9%	2	7%	42	19%
<b>Số mã giảm</b>	423	84%	28	93%	133	61%
<b>Số mã đứng giá</b>	38	8%	0	0%	43	20%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên lao dốc khá mạnh bởi động thái bán tháo ồ ạt của các nhà đầu tư. Mở cửa phiên sáng, thị trường bất ngờ bật tăng tốt nhờ vào lực đỡ từ một số Bluechips riêng lẻ, điển hình như VCB, BID, CTG hay SAB. Tuy nhiên, các chỉ số chính nhanh chóng đảo chiều và rồi giảm mạnh về cuối phiên với toàn bộ các nhóm ngành chìm trong sắc đỏ, thậm chí nhiều mã cổ phiếu rơi vào tình trạng giảm sàn. Trong đó, một số nhóm giảm sâu đáng chú ý như Chứng khoán, Thép, Khu công nghiệp, Phân bón, Dệt may. Động thái bán tháo hoảng loạn của nhà đầu tư đã đẩy thanh khoản phiên hôm nay tăng vọt lên trên mức trung bình. Giao dịch khối ngoại là điểm sáng hiếm hoi khi khối này giải ngân trở lại, chấm dứt chuỗi 3 phiên bán ròng liên tiếp.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm mạnh trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền giảm dài kèm khối lượng cao cho thấy áp lực bán mạnh tại vùng cản quanh 1260. Tín hiệu này cho khả năng kết thúc nhịp hồi và quay lại xu hướng giảm. Chúng tôi cho rằng chỉ số khả năng còn giảm về vùng cầu 1165-1195 mới có thể có nhịp hồi trở lại. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm mạnh, kéo dài chuỗi giảm lên 3 phiên liên tiếp. Tín hiệu xuất hiện nền giảm đặc dài, thủng đáy quanh 231 vừa thiết lập, khả năng còn tiếp tục giảm về đáy cũ quanh 220. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp và chờ tín hiệu tích cực trở lại mới nên cân nhắc tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán ACB – Cắt lỗ HAH

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Bán	8/2/2024	23.95	24.75	-3.2%	28.0	13.1%	23.8	-3.8%	Tín hiệu suy yếu
2	HAH	Cắt lỗ	8/2/2024	39.50	43.35	-8.9%	48.5	11.9%	41.0	-5.4%	Thùng cắt lỗ

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	6/11/2024	18.55	18.05	2.8%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	6/20/2024	97.8	96.8	1.0%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	MSB	Mua	7/19/2024	14.45	14.75	-2.0%	16.1	9.2%	14.2	-4%	
4	PPC	Mua	7/25/2024	13.35	13.7	-2.6%	15	9.5%	13	-5%	
5	OCB	Mua	7/29/2024	14.45	14.8	-2.4%	16	8.1%	14.1	-5%	
6	HSG	Mua	7/31/2024	20.85	22.9	-9.0%	25	9%	21.9	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **PMI tháng 7 Việt Nam giữ vững phong độ**

Theo S&P Global, chỉ số Nhà Quản trị Mua (PMI®) ngành sản xuất của Việt Nam không thay đổi khi đạt 54,7 trong tháng 7. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục cải thiện đáng kể.

Số lượng đơn đặt hàng mới trong tháng 7 đã ghi nhận tăng trưởng tháng thứ tư liên tiếp, với tốc độ tăng chỉ chậm hơn một chút so với mức gần kỷ lục của tháng 6. Bên cạnh đó, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng tăng. Một số công ty cho biết nhu cầu hàng xuất khẩu đã bị ảnh hưởng bởi chi phí vận chuyển cao.

Trong bối cảnh số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh, các nhà sản xuất đã tăng mạnh sản lượng trong tháng 7, với tốc độ tăng sản lượng đã nhanh hơn so với tháng 6.

Để tăng công suất sản xuất, các công ty đã tăng cả hoạt động mua hàng và việc làm vào đầu quý 3. Theo đó, hoạt động mua hàng hóa đầu vào tăng đáng kể với tốc độ tăng là nhanh nhất kể từ tháng 5/2022. Ngoài ra, chi phí đầu vào tiếp tục tăng mạnh trong tháng 7. Chi phí nguyên vật liệu và vận chuyển tăng khiến các nhà sản xuất phải tăng giá bán hàng tháng thứ ba liên tiếp trong tháng 7.

#### **Nợ xấu nhiều ngân hàng tăng cao**

Theo báo cáo kết quả kinh doanh của nhiều ngân hàng 6 tháng đầu năm nay, nợ xấu ngày càng tăng cao.

Theo báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng Công Thương Việt Nam (VietinBank), tính tới cuối quý II, tổng nợ xấu (nợ nhóm 3-5) ở mức hơn 24.100 tỷ đồng. Mức này tăng hơn 20% so với thời điểm kết thúc quý I.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) tính đến 30/6, tổng nợ xấu của hơn 8.122 tỷ đồng, cả 3 nhóm nợ đều tăng, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5). Nợ xấu ACB từ thời điểm đầu năm 2024 là 1,21% đã tăng lên 1,49%.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) có tổng nợ xấu tại thời điểm cuối tháng 6 là 12.548 tỷ đồng, tăng 14,2% so với hồi cuối năm 2023. Kéo theo tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay của Sacombank tăng từ 2,28% năm trước lên 2,43%.

#### **Tỷ giá trung tâm và tại các ngân hàng giảm mạnh**

Sáng ngày 1/8, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố giữa đồng Việt Nam (VND) với đô la Mỹ (USD) ở mức 24.245 đồng, giảm 10 đồng so với mức niêm yết hôm qua. Trong khi đó, giá mua - bán USD tại các ngân hàng cũng giảm mạnh. Tại Vietcombank, giá USD được niêm yết ở mức 25.020 - 25.390 VND/USD (mua vào - bán ra), giảm 65 đồng ở chiều mua và chiều bán so với phiên cùng giờ hôm qua. BIDV niêm yết giá đồng bạc xanh ở mức 25.065 - 25.405 VND/USD (mua vào - bán ra), giảm 50 đồng ở chiều mua và chiều bán so với phiên hôm qua. Techcombank niêm yết tỷ giá ở mức 24.977 - 25.370 VND/USD, giảm 83 đồng chiều mua và chiều bán so với phiên hôm qua. Tại Eximbank, tỷ giá USD/VND được niêm yết ở mức 25.010 - 25.456 VND/USD, giảm 70 đồng chiều mua và 11 đồng chiều bán so với phiên hôm qua.

#### **Giá xăng, dầu đồng loạt giảm mạnh từ 15 giờ chiều nay**

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 1/8. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 290 đồng/lít với xăng E5 RON 92 xuống 21.610 đồng/lít; giảm 280 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 22.600 đồng/lít. Như vậy từ đầu năm đến nay, giá xăng có 16 lần tăng, 14 đợt giảm. Tương tự, giá dầu diesel cũng được điều chỉnh giảm 320 đồng/lít, giá bán ở mức 19.870 đồng/lít; dầu hỏa giảm 230 đồng/lít xuống 20.090 đồng/lít; mazut xuống 16.880 đồng/kg.

Nguồn: Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Doanh thu quý 2 của Hoà Phát tiến về sát đỉnh lịch sử đạt gần 40.000 tỷ, lợi nhuận tăng 120% lên cao nhất 2 năm**

Tập đoàn Hòa Phát (mã chứng khoán: HPG) vừa công bố BCTC quý 2/2024 với doanh thu 39.555 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước. Trừ giá vốn hàng bán, công ty lãi gộp 5.247 tỷ đồng, tăng 64% so với năm ngoái. Biên lãi gộp cải thiện từ 10,8% lên 13,2%.

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 645 tỷ đồng, giảm 13% so với cùng kỳ năm ngoái do lãi tiền gửi giảm mạnh. Chi phí tài chính giảm 21% còn 1.065 tỷ đồng nhờ chi phí lãi vay giảm. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng. Kết quả, Hòa Phát mang về 3.733 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng 120% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 3.319 tỷ đồng, tăng 127%. Đây cũng là khoản lợi nhuận cao nhất trong hai năm qua của công ty này.

Sản lượng thép xây dựng quý 2 đạt 1,27 triệu tấn, tăng 33% so với quý trước (956 nghìn tấn). Ngược lại, tiêu thụ thép cuộn cán nóng (HRC) giảm 10% từ 805 nghìn tấn xuống 724 nghìn tấn. Thị phần thép xây dựng trong nước vẫn duy trì vị thế dẫn đầu với 38%.

Lũy kế 6 tháng, Hòa Phát mang về tổng cộng 71.028 tỷ đồng doanh thu, 6.188 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt tăng 26,6% và 238% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, công ty đã hoàn thành 62% kế hoạch lợi nhuận năm.

### **Coteccons (CTD): LNST quý 4 niên độ tài chính gần gấp đôi cùng kỳ**

CTCP Xây dựng Coteccons (mã CK: CTD) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 4 NĐTC 2023-2024 (1/4/2024 - 30/6/2024) ghi nhận doanh thu thuần đạt hơn 6.595 tỷ đồng, tăng 82% so với cùng kỳ. Khấu trừ giá vốn, Công ty thu về hơn 222 tỷ lãi gộp, cao gấp 2,2 lần so với con số cùng kỳ là 101 tỷ đồng.

Trong kỳ, doanh thu tài chính của CTD giảm 27% còn 69,5 tỷ đồng. Chi phí tài chính 30,4 tỷ, giảm 14% so với cùng kỳ, ngược lại chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh 61% lên 194 tỷ đồng. Kết quả, Coteccons lãi sau thuế quý này đạt gần 60 tỷ đồng, tăng 95% so với cùng kỳ.

Lũy kế cả niên độ tài chính, CTD ghi nhận doanh thu thuần đạt 21.045 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ và lãi sau thuế hơn 299 tỷ đồng tỷ đồng, gấp 4,4 lần cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 30/6/2024, tổng tài sản CTD ghi nhận đạt 22.829 tỷ đồng, tăng 1.454 tỷ đồng so với đầu niên độ. Trong đó, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hơn 3.825 tỷ đồng.

### **Vietnam Airlines lãi gần 1.000 tỷ trong quý 2/2024, vượt xa ước tính của lãnh đạo**

Vietnam Airlines (mã chứng khoán: HVN) vừa công bố BCTC quý 2/2024 với doanh thu 24.858 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ giá vốn, doanh nghiệp này lãi gộp 2.713 tỷ đồng, tăng 162% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính đạt hơn 191 tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với quý 2 năm ngoái. Chi phí tài chính cũng tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước lên mức 1.429 tỷ đồng do lỗ tỷ giá. Trong kỳ, Vietnam Airlines lỗ ròng 577 tỷ đồng chênh lệch tỷ giá. Cả chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm.

Đặc biệt, trong quý 2/2024 Vietnam Airlines ghi nhận khoản lợi nhuận khác hơn 900 tỷ đồng. Kết quả, hãng hàng không này mang về 1.146 tỷ đồng lãi trước thuế, trong khi cùng kỳ lỗ gần 1.300 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 934 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ.

Lũy kế 6 tháng, Vietnam Airlines ghi nhận tổng doanh thu 53.126 tỷ đồng, tăng gần 20% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 5.258 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ hơn 1.500 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,700	1.68%	0.16%
SSB	21,950	0.69%	0.01%
NAB	15,400	1.65%	0.01%
PNJ	97,800	0.72%	0.00%
DBC	26,250	2.34%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	47,800	9.89%	0.26%
DTK	13,700	3.01%	0.08%
CDN	31,400	3.97%	0.04%
SJE	27,900	9.84%	0.02%
TPP	11,200	9.80%	0.01%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	31,400	-4.85%	-0.13%
FPT	124,800	-2.95%	-0.11%
MBB	23,400	-4.10%	-0.10%
BCM	67,900	-6.99%	-0.10%
BID	46,800	-1.68%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	27,900	-8.22%	-0.33%
SHS	15,100	-6.79%	-0.27%
NTP	56,400	-8.14%	-0.22%
IDC	57,200	-3.05%	-0.18%
VCS	64,000	-4.90%	-0.16%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	11,150	-0.89%	32,803,473
MBB	23,400	-4.10%	32,358,306
HPG	26,700	-1.84%	30,510,117
SHB	10,900	-2.24%	28,801,435
SSI	30,300	-4.72%	23,885,264

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,100	-6.79%	27,172,434
MBS	27,900	-8.22%	7,243,217
CEO	14,600	-5.19%	5,754,076
TNG	24,700	-4.26%	5,610,118
PVS	40,000	-1.48%	5,303,335

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	124,800	-2.95%	871.1
HPG	26,700	-1.84%	824.3
MBB	23,400	-4.10%	771.8
SSI	30,300	-4.72%	736.8
MWG	62,100	-2.66%	663.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,100	-6.79%	417.6
PVS	40,000	-1.48%	214.2
MBS	27,900	-8.22%	208.4
TNG	24,700	-4.26%	137.8
CEO	14,600	-5.19%	85.4

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

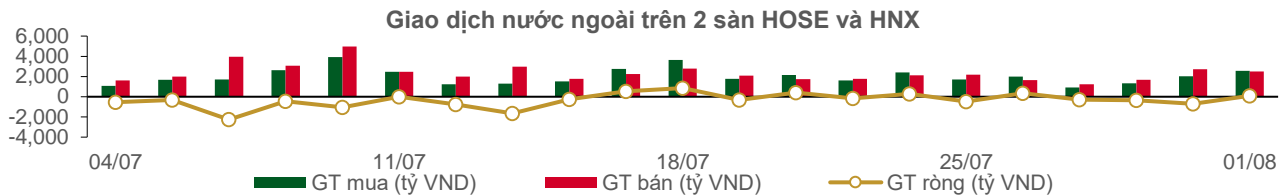
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	9,830,700	143.17
MWG	1,900,400	118.96
VHM	2,886,000	105.36
PNJ	979,100	96.21
CTG	2,889,500	91.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,097,100	126.74
SHN	2,654,900	16.19
DL1	2,000,000	9.60
VTH	891,750	6.24
SHS	200,000	3.24

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	69.14	2,480.67	85.17	2,421.80	(16.02)	58.87
HNX	3.22	92.32	2.22	61.54	1.00	30.78
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>72.36</b>	<b>2,572.99</b>	<b>87.39</b>	<b>2,483.34</b>	<b>(15.03)</b>	<b>89.65</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	90,700	2,755,900	250.32
MWG	62,100	3,511,800	219.56
VNM	70,300	2,710,330	193.13
CTG	31,450	3,725,540	117.62
VHM	36,450	3,190,973	116.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,000	525,100	21.17
IDC	57,200	291,600	16.72
TNG	24,700	400,900	9.72
MBS	27,900	325,500	9.31
SHS	15,100	395,400	6.07

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	124,800	2,043,098	259.22
CTG	31,450	4,896,000	154.87
SSI	30,300	4,635,320	142.00
VHM	36,450	3,544,305	129.29
MWG	62,100	1,756,300	109.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	40,000	497,000	20.17
MBS	27,900	364,100	10.77
IDC	57,200	103,400	5.96
TNG	24,700	234,300	5.86
SHS	15,100	233,700	3.69

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	90,700	2,111,555	191.86
VNM	70,300	2,229,030	159.04
MWG	62,100	1,755,500	109.84
MSN	71,800	1,133,210	83.52
DBC	26,250	2,178,604	56.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,200	188,200	10.76
TNG	24,700	166,600	3.86
LAS	23,700	150,200	3.57
VGS	32,000	108,000	3.49
BVS	32,000	95,500	3.16

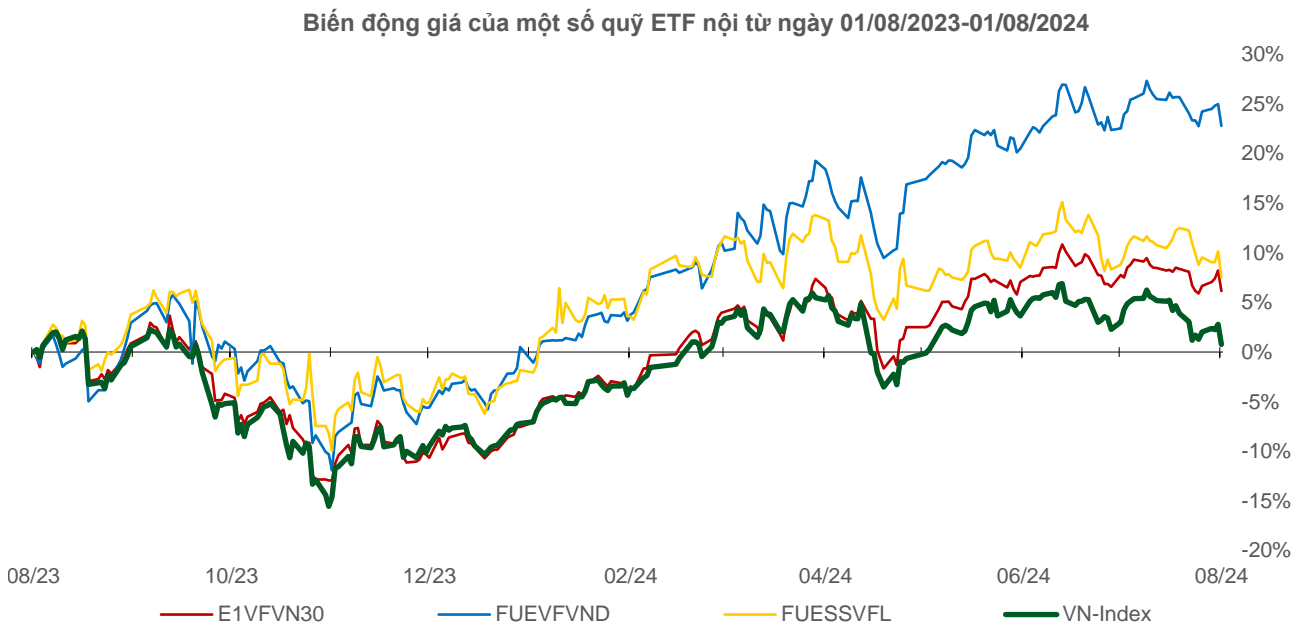
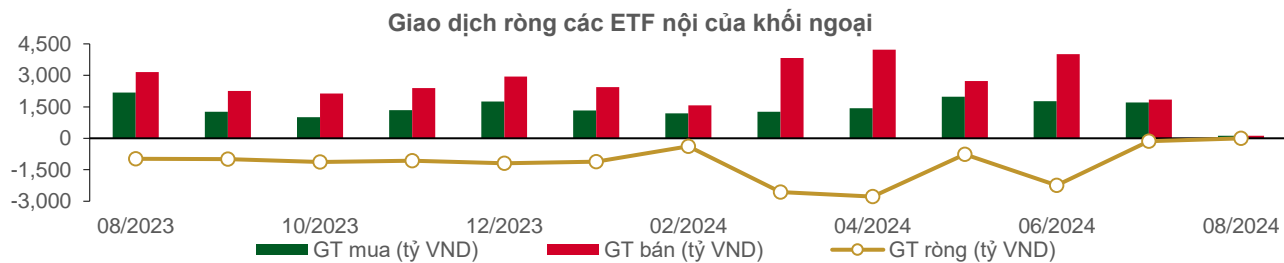
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	124,800	(1,283,909)	(163.20)
SSI	30,300	(3,669,200)	(112.55)
VIX	11,150	(6,295,400)	(71.30)
CTG	31,450	(1,170,460)	(37.25)
VPB	18,550	(1,944,800)	(36.24)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	27,900	(38,600)	(1.46)
DHT	70,200	(11,000)	(0.77)
HUT	16,600	(33,900)	(0.56)
PVI	53,000	(10,400)	(0.55)
VFS	15,900	(32,400)	(0.50)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,310	-1.9%	1,609,623	35.96	E1VFN30	32.01	27.26	4.75
FUEMAV30	15,300	-2.1%	5,200	0.08	FUEMAV30	0.01	0.05	(0.04)
FUESSV30	16,070	-0.4%	16,443	0.26	FUESSV30	0.04	0.16	(0.12)
FUESSV50	19,130	-1.6%	26,600	0.51	FUESSV50	0.09	0.34	(0.25)
FUESSVFL	20,200	-2.4%	2,042,707	41.46	FUESSVFL	20.12	41.06	(20.94)
FUEVFVND	32,310	-1.7%	2,104,511	68.25	FUEVFVND	49.45	32.00	17.45
FUEVN100	17,150	-2.0%	254,739	4.39	FUEVN100	0.02	4.06	(4.04)
FUEIP100	8,500	-0.1%	410	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,590	-1.4%	2,501,700	21.65	FUEKIV30	21.64	21.65	(0.01)
FUEDCMID	11,500	-3.2%	56,712	0.65	FUEDCMID	0.08	0.53	(0.45)
FUEKIVFS	12,080	-1.9%	600	0.01	FUEKIVFS	0.01	0.01	(0.00)
FUEMAVND	13,640	-1.2%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,030	0.1%	5,500	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,280	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>8,624,845</b>	<b>173.30</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>123.47</b>	<b>127.13</b>	<b>(3.66)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,020	-3.4%	5,690	53	23,950	1,885	(135)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	890	-5.3%	152,250	67	23,950	783	(107)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	630	-11.3%	6,170	18	23,950	596	(34)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	520	-14.8%	7,770	70	23,950	129	(391)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	7,940	-0.8%	230	0	124,800	7,623	(317)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	4,580	-5.4%	2,760	6	124,800	4,476	(104)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,070	-4.2%	52,170	159	124,800	4,605	(465)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,080	-4.6%	52,230	110	124,800	2,951	(129)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,420	-9.0%	44,320	125	124,800	938	(482)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	820	5.1%	490	49	26,700	369	(451)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	400	-23.1%	65,020	0	26,700	209	(191)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	650	-4.4%	11,650	67	26,700	365	(285)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	610	-1.6%	35,170	98	26,700	362	(248)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	610	-1.6%	13,570	126	26,700	357	(253)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	590	-1.7%	66,680	159	26,700	270	(320)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	620	5.1%	12,360	63	26,700	274	(346)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,120	-5.4%	10,020	154	26,700	912	(1,208)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	760	-2.6%	7,900	110	26,700	570	(190)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,360	-2.9%	43,840	291	26,700	800	(560)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	540	-6.9%	22,610	215	26,700	255	(285)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	280	-12.5%	217,040	70	26,700	50	(230)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	340	-15.0%	86,440	103	26,700	70	(270)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,640	-24.6%	13,000	0	23,400	2,161	(479)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,070	-11.6%	47,390	6	23,400	985	(85)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,370	-11.6%	123,850	159	23,400	1,096	(274)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	820	-16.3%	167,710	18	23,400	788	(32)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,560	-10.9%	14,990	49	23,400	1,502	(58)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,600	-11.1%	157,190	291	23,400	1,124	(476)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,450	-11.6%	29,700	125	23,400	828	(622)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,600	-11.1%	80	215	23,400	945	(655)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	10	0.0%	420	0	71,800	0	(10)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	360	-14.3%	604,890	67	71,800	151	(209)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	290	0.0%	3,720	63	71,800	75	(215)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,100	-1.8%	4,210	154	71,800	244	(856)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	940	-14.6%	4,360	215	71,800	515	(425)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	790	-16.8%	44,050	103	71,800	345	(445)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	670	-16.3%	32,390	133	71,800	234	(436)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	1,600	-16.2%	34,520	0	62,100	1,607	7	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,190	-8.8%	33,620	6	62,100	2,086	(104)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,560	-4.9%	166,160	159	62,100	1,279	(281)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,490	-6.0%	48,210	20	62,100	2,427	(63)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,030	-8.6%	248,310	291	62,100	1,782	(248)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,240	-15.7%	9,900	125	62,100	975	(265)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,640	-10.4%	121,700	215	62,100	1,252	(388)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	840	-16.8%	47,800	70	62,100	480	(360)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	750	-6.3%	7,000	63	13,150	350	(400)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	850	-9.6%	41,910	154	13,150	471	(379)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	290	-6.5%	3,470	63	10,900	28	(262)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	900	-4.3%	70	154	10,900	168	(732)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	70	-12.5%	32,930	49	28,050	4	(66)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	250	-16.7%	7,310	0	28,050	0	(250)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	10	0.0%	4,040	6	28,050	0	(10)	32,000	6.0	07/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CSTB2328	250	-10.7%	66,290	159	28,050	95	(155)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	100	-28.6%	5,750	63	28,050	8	(92)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	620	-22.5%	4,160	154	28,050	156	(464)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	800	-20.0%	61,840	20	28,050	482	(318)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	560	-8.2%	58,370	110	28,050	357	(203)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,350	-2.2%	19,290	291	28,050	811	(539)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	630	-10.0%	1,110	125	28,050	321	(309)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	740	-11.9%	1,030	215	28,050	404	(336)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	700	-10.3%	48,260	103	28,050	248	(452)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	610	-12.9%	2,900	70	28,050	215	(395)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	420	-8.7%	4,130	133	28,050	150	(270)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,370	0.0%	10	0	23,000	3,427	57	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,010	-6.3%	12,040	53	23,000	4,069	59	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,580	-3.7%	78,320	67	23,000	1,571	(9)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	570	-6.6%	13,800	133	23,000	196	(374)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	550	-15.4%	36,400	63	17,700	140	(410)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	1,000	-11.5%	45,070	125	17,700	549	(451)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	0.0%	500	0	36,450	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	40	-20.0%	37,620	67	36,450	1	(39)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	50	0.0%	40	63	36,450	0	(50)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	154	36,450	18	(682)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	800	-9.1%	29,640	215	36,450	442	(358)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	590	-7.8%	14,030	125	36,450	308	(282)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	490	-17.0%	15,920	103	36,450	284	(206)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	330	-13.2%	36,280	133	36,450	123	(207)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	520	-8.8%	52,630	6	20,700	482	(38)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	450	-2.2%	38,550	159	20,700	255	(195)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,570	-7.9%	6,620	20	20,700	2,461	(109)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	400	0.0%	29,750	18	20,700	277	(123)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	920	-3.2%	61,050	291	20,700	443	(477)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	290	-6.5%	7,670	70	20,700	57	(233)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	310	-6.1%	6,650	103	20,700	61	(249)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	20	-33.3%	9,830	6	42,100	0	(20)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	100	0.0%	24,710	67	42,100	26	(74)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	100	-37.5%	2,730	63	42,100	15	(85)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	340	-8.1%	4,510	154	42,100	144	(196)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	910	-2.2%	660	125	42,100	554	(356)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	530	-3.6%	7,550	133	42,100	296	(234)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	530	-11.7%	2,980	70	42,100	375	(155)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	-50.0%	33,000	6	70,300	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	480	-7.7%	82,240	159	70,300	120	(360)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	150	-11.8%	32,010	63	70,300	3	(147)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	880	-11.1%	45,700	154	70,300	53	(827)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,580	0.0%	126,240	291	70,300	1,004	(576)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	930	-6.1%	3,160	125	70,300	421	(509)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,130	-8.9%	1,760	103	70,300	331	(799)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,400	-9.7%	9,530	70	70,300	675	(725)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	10	-80.0%	56,970	0	18,550	3	(7)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	10	0.0%	30	6	18,550	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	170	-15.0%	301,970	159	18,550	68	(102)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	140	-36.4%	12,470	63	18,550	18	(122)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	700	-11.4%	60,190	154	18,550	150	(550)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	290	-6.5%	37,690	18	18,550	232	(58)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	260	-23.5%	10,590	49	18,550	156	(104)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,130	-2.6%	158,350	291	18,550	756	(374)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	880	-8.3%	39,070	125	18,550	540	(340)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,120	-11.1%	13,190	215	18,550	755	(365)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	560	-13.9%	156,440	70	18,550	280	(280)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	610	-10.3%	5,310	103	18,550	299	(311)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	660	-9.6%	1,030	133	18,550	303	(357)	20,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2313	10	0.0%	0	0	18,200	0	(10)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	40	-33.3%	15,130	67	18,200	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	1,540	63	18,200	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	340	9.7%	5,220	154	18,200	7	(333)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	-18.4%	80,690	125	18,200	133	(177)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	-11.8%	318,210	215	18,200	146	(154)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	130	-31.6%	409,340	103	18,200	43	(87)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	170	-34.6%	179,770	70	18,200	68	(102)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,600	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	39,800	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	14,250	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	78,900	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	69,400	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	22,571	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	64,500	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	79,500	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	106,000	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	48,450	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	27,850	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">VNM</a>	HOSE	70,300	71,600	22/04/2024	9,245
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,800	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,450	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	34,800	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,700	34,850	20/03/2024	2,344
<a href="#">MSB</a>	HOSE	14,450	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,150	14,500	12/03/2024	1,923
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,350	32,300	07/02/2024	640
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,700	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	36,450	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	44,000	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	71,800	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	26,000	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	57,200	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	31,450	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	90,700	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	46,800	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,000	45,148	10/01/2024	22,796
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,400	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,700	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	14,450	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	23,950	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,550	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	28,050	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	29,000	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,900	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	62,100	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	170,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	55,600	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	97,800	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,000	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,700	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">TCM</a>	HOSE	49,000	54,700	10/01/2024	221

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">PLX</a>	HOSE	45,300	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,000	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,300	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,200	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912